

다르다 vs 틀리다

khác · sai, không đúng

다르다 so sánh hai thứ và nói rằng chúng không giống nhau. 틀리다 đối chiếu với một đáp án đúng và nói rằng nó bị sai.

Tổng quan

Từ	Nghĩa cốt lõi	Sắc thái	Mẫu thường gặp
다르다	khác	Tính từ. Cần hai thứ để so sánh; không hàm ý đúng hay sai. 다른 = khác, cái khác.	A와/과 B가 다르다 다른 사람
틀리다	sai, làm sai	Động từ. Có một đáp án hoặc quy tắc đúng; thường dùng ở quá khứ: 틀렸어요.	답이 틀리다 문제를 틀리다

Khác nhau thế nào

1. So sánh vs đúng sai. 한국 음식과 일본 음식은 달라요 (Món Hàn và món Nhật khác nhau) chỉ là so sánh. 답이 틀렸어요 (đáp án sai) là đối chiếu với đáp án đúng. Hãy tự hỏi: có đáp án đúng không? Nếu không, dùng 다르다.
2. Dùng bắt chước những gì bạn nghe. Nhiều người Hàn nói 생각이 틀려요 trong văn nói thân mật với nghĩa “chúng ta nghĩ khác nhau”, nhưng điều này bị coi là lỗi. Trong văn viết, bài thi và lời nói lịch sự: 생각이 달라요 ○ / 생각이 틀려요 ×.
3. Tính từ vs động từ. 다르다 là tính từ và theo quy tắc bất quy tắc 르: 달라요. 틀리다 là động từ và có tân ngữ: 문제를 틀렸어요 (Tôi làm sai câu hỏi) ○ / 문제를 달랐어요 ×.
4. 다른 có nghĩa “khác (cái khác)”. Đứng trước danh từ, 다른 thường có nghĩa “khác / cái khác”: 다른 사람 (người khác), 다른 색 (màu khác). 틀린 có nghĩa “sai”: 틀린 답 (câu trả lời sai).

Câu	다르다	틀리다
제 생각은 선생님 생각과 ____.	◎	×
시험에서 두 문제를 ____.	×	◎
쌍둥이지만 성격이 완전히 ____.	◎	×
이 단어는 맞춤법이 ____. 다시 쓰세요.	×	◎
저는 ____ 색 가방을 사고 싶어요.	◎	×

◎ tự nhiên ○ được △ gượng × sai

Tìm hiểu thêm

Từ trái nghĩa của 다르다 là 같다 (giống nhau), dùng với cùng khung câu: A와 B가 같아요. Từ trái nghĩa của 틀리다 là 맞다 (đúng): 답이 맞아요. Để nói “mỗi nước mỗi khác”, kết hợp với 마다: 나라마다 달라요.

Luyện tập

Điền từ thích hợp vào chỗ trống: 다르다, 틀리다

1. 시험에서 세 문제를 ____.
Đáp án 틀렸어요 — Làm sai câu hỏi = 틀리다.
2. 저와 동생은 취미가 ____.
Đáp án 달라요 — So sánh sở thích của hai người = 다르다.
3. 이 문장은 문법이 ____ 고쳐 주세요.
Đáp án 틀렸어요 — Ngữ pháp cần sửa là sai, không phải khác.
4. 나라마다 문화가 ____.
Đáp án 달라요 — Các nền văn hóa khác nhau; không có gì sai cả.
5. 이 색은 마음에 안 들어요. ____ 색은 없어요?
Đáp án 다른 — “Khác / cái khác” là 다른.

Ví dụ trong câu

- 1 한국어와 일본어는 어순이 비슷하지만 발음은 달라요.
Tiếng Hàn và tiếng Nhật có trật tự từ giống nhau nhưng phát âm thì khác.
- 2 저는 언니하고 성격이 많이 달라요.
Tôi và chị gái có tính cách rất khác nhau.
- 3 사람마다 생각이 다를 수 있어요.
Mỗi người đều có thể suy nghĩ khác nhau.
- 4 어제 시험에서 한 문제를 틀렸어요.
Trong bài kiểm tra hôm qua tôi làm sai một câu.
- 5 이 문장은 문법이 틀렸어요.
Ngữ pháp trong câu này sai.
- 6 제 답이 틀렸어요? 다시 계산해 볼게요.
Đáp án của tôi sai à? Tôi sẽ tính lại.

Lỗi thường gặp

- ✗ 저는 형하고 성격이 틀려요.
○ 저는 형하고 성격이 달라요.
Tính cách không thể “sai”; với sự khác biệt giữa hai thứ hãy dùng 다르다 (bạn có thể nghe 틀리다 trong văn nói thân mật, nhưng nó bị coi là sai).
- ✗ 시험에서 세 문제를 달랐어요.
○ 시험에서 세 문제를 틀렸어요.
“Làm sai câu hỏi” là 문제를 틀리다; 다르다 là tính từ nên không thể có tân ngữ.
- ✗ 맞춤법이 달라요. 다시 쓰세요.
○ 맞춤법이 틀렸어요. 다시 쓰세요.
Chính tả chỉ có đúng hoặc sai, nên dùng 틀리다; người học đôi khi chọn 다르다 cho nghĩa “không đúng”.